ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 456 /QĐ-ĐHNL-NNTH	*Thái Nguyên, ngày 9 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2-B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu - Đợt thi ngày 04/6/2022.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19/11/2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1754/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 31/12/2015 của Trường Đại học Nông Lâm về việc ban hành Quy chế tổ chức thi và công nhận kết quả thi chuẩn đầu ra ra tiếng Anh trình độ A2-B1 theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ, khung Châu Âu tại trường Đại học Nông Lâm - Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ quyết định số 431/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 01/6/2022 của của Trường Đại học Nông Lâm về việc Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2-B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu - Đợt thi ngày 04/6/2022;

Căn cứ quyết định số 432/QĐ-ĐHNL-NNTH ngày 01/6/2022 của Trường Đại học Nông Lâm về việc Thành lập Hội đồng thi và các Ban chức năng kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2-B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu - Đợt thi ngày 04/6/2022;

Căn cứ Báo cáo của Hội đồng thi về kết quả thi;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Ứng dụng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và công nhận đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ A2-B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu - Đợt thi ngày 04/6/2022 - Đối tượng sinh viên Trường Đại học Nông Lâm *(có danh sách thí sinh kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị chức năng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Hội đồng thi tiếng Anh và các sinh viên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như điều 3 (T/h); - BGH (B/c); - Lưu: VT, NNTH.	**HIỆU TRƯỞNG** BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU

Đối tượng Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm

(Kèm theo Quyết định số 456 /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày 9 / 6 /2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên)

TT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
1	1	DTN1853050020	DƯƠNG HOÀNG	ANH	07/09/2000	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY K50N01	19	9	28	1	57	Không đạt	
2	2	DTN1853040013	DƯƠNG QUẾ	ANH	22/09/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY K50	17	0	14	2	33	Không đạt	Vắng Nói
3	3	DTN1853050079	HOÀNG THẾ	ANH	18/08/2000	Nam	Nùng	Lạng Sơn	TY K50N02	19	9	29	1	58	Không đạt	
4	4	DTN1853050027	NÔNG QUẢN LINH	CHI	17/05/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N02	20	14	28	2	64	Không đạt	
5	5	DTN1853050093	VŨ TRƯỜNG	CHINH	06/08/2000	Nam	Kinh	Điện biên	TY K50N03	23	11	34	5	73	A2	
6	6	DTN1853050028	PHẠM VĂN	CHUNG	09/04/1999	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY K50N03	21	14	39	5	79	A2	
7	7	DTN1853050003	PHƯƠNG THỊ	CÚC	09/07/2000	Nữ	San Chí	Thái Nguyên	CNTY K50	18	12	40	4	74	A2	
8	8	DTN1853050002	NGUYỄN TIẾN	CƯỜNG	13/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	14	46	5	88	B1	
9	12	DTN1853050048	MA THỊ	DIỆU	08/01/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N03	19	11	42	5	77	A2	
10	14	DTN1853060001	ĐINH TIẾN	DŨNG	09/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTNR K50	18	9	37	5	69	A2	
11	15	DTN1853050015	NGUYỄN TUẤN	DŨNG	12/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	11	38	5	77	A2	
12	16	DTN1853050117	PHẠM ANH	DŨNG	24/07/2000	Nam	Nùng	Thái Nguyên	TY K50N02	10	11	34	1	56	Không đạt	
13	17	DTN1853050131	NINH THIỆU	DƯƠNG	01/05/2000	Nam	CaoLan	Lạng Sơn	TY K50N02	24	10	38	3	75	A2	
14	9	DTN1853050054	CAO ĐỨC	ĐẠI	12/11/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY K50N01	24	14	33	5	76	A2	
15	13	DTN1853050013	TRẦN THANH	ĐÔN	03/11/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	10	40	5	77	A2	
16	10	DTN1853050140	LÊ TRỌNG	ĐẠT	12/05/1999	Nam	Nùng	Bắc Kạn	TY K50N03	17	10	38	5	70	A2	
17	11	DTN1853050026	TRẦN THÀNH	ĐẠT	17/02/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	19	14	43	5	81	B1	
18	19	DTN1853050006	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	03/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	21	11	40	1	73	A2	
19	20	DTN1853040004	TRẦN MINH	GIANG	19/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	14	32	3	72	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
20	18	DTN1653070006	Bùi Hoàng	Giang	04/07/1998	Nam	Kinh	Hà Giang	DCMT48	6	0	10	2	18	Không đạt	Vắng
21	21	DTN1853050092	NGUYỄN MINH	HẠC	21/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	15	14	35	4	68	A2	
22	38	DTN1853050097	ĐINH TRUNG	HỌC	24/01/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	TY K50N03	23	10	50	5	88	B1	
23	39	DTN1853050045	LÊ ĐỨC	HỌC	17/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	19	13	32	1	65	A2	
24	22	DTN1853050100	MẠC VĂN	HẢI	17/03/2000	Nam	Kinh	Hải Dương	TY K50N02	25	14	34	5	78	A2	
25	29	DTN1753050068	Nguyễn Trung	Hiếu	05/05/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	13	12	41	5	71	A2	
26	26	DTN1853050023	TRỊNH HOÀNG	HIỆP	17/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	24	10	35	5	74	A2	
27	27	DTN1853050105	DƯƠNG MINH	HIẾU	19/01/2000	Nam	Kinh	Sơn La	TY K50N02	18	13	33	1	65	A2	
28	28	DTN1853050019	LÊ TRỌNG	HIẾU	10/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	13	41	4	78	A2	
29	30	DTN1853050012	NGUYỄN MAI	HIẾU	08/11/2000	Nữ	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY K50N02	22	13	41	5	81	B1	
30	23	DTN1853050056	NÔNG THU	HẰNG	20/09/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	25	13	42	3	83	B1	
31	40	DTN1853050101	TRẦN THỊ	HỒNG	28/01/2000	Nữ	Kinh	Lào Cai	TY K50N03	23	12	47	4,5	86,5	B1	
32	24	DTN1853050113	LÊ THỊ	HẠNH	25/10/2000	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY K50N03	23	14	39	5	81	B1	
33	25	DTN1853050049	SẦM THỊ BÍCH	HẠNH	10/08/2000	Nữ	Tày	Cao Bằng	TY K50N01	14	10	29	5	58	Không đạt	
34	31	DTN1853050059	CẦM THỊ	HOA	19/04/1999	Nữ	Thái	Sơn La	TY K50N03	23	10	40	4	77	A2	
35	32	DTN1853040027	VŨ ĐỨC	HÒA	05/05/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N02	23	10	44	4	81	B1	
36	33	DTN1853060005	NGUYỄN THỊ	HOÀI	20/11/2000	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	QLTNR K50	21	12	24	2	59	Không đạt	
37	34	DTN1853050052	NGUYỄN THU	HOÀI	29/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	15	35	0,5	73,5	A2	
38	35	DTN1853050111	CHU VIỆT	HOÀNG	03/01/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	TY K50N02	22	14	32	1	69	A2	
39	36	DTN1853050086	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	22/10/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	TY K50N02	25	10	39	4	78	A2	
40	37	DTN1853050114	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	02/09/2000	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	TY K50N03	21	14	40	3	78	A2	
41	43	DTN1853050038	PHẠM THANH	HUYỀN	05/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	13	36	4	75	A2	
42	42	DTN1853050063	TRẦN THỊ	HƯỜNG	18/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	23	14	37	4	78	A2	
43	41	DTN1753050063	Bùi Thu	Hương	01/12/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	22	12	39	3	76	A2	

TT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
44	44	DTN1853040028	TRƯƠNG VĂN	KHANG	12/08/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY K50N02	21	8	34	1	64	Không đạt	
45	45	DTN1853040011	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	07/11/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	20	13	28	1	62	Không đạt	
46	46	DTN1853050021	NGUYỄN ĐĂNG	LINH	12/05/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY K50N01	21	9	45	5	80	B1	
47	47	DTN1853050031	PHAN LINH	LINH	14/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	9	36	3	68	A2	
48	48	DTN1853050037	TRẦN THỊ THÙY	LINH	24/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	22	8	36	1	67	A2	
49	49	DTN1853050127	HOÀNG VĂN	LONG	28/10/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N03	20	10	42	2,5	74,5	A2	
50	50	DTN1853050029	VƯƠNG MẠNH	LONG	06/08/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	TY K50N03	25	9	30	2	66	A2	
51	51	DTN1754290002	Lương Thị Lê	Na	16/08/1999	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	18	12	42	3	75	A2	
52	52	DTN1853050009	NGUYỄN THÀNH	NAM	03/12/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	10	33	2,5	68,5	A2	
53	53	DTN1853160017	NGUYỄN THÚY	NGÂN	17/11/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	25	10	40	3	78	A2	
54	54	DTN1853050010	HOÀNG BÍCH	NGỌC	12/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	9	31	5	68	A2	
55	55	DTN1853050118	MAI THỊ BÍCH	NGỌC	20/01/2000	Nữ	Kinh	Sơn La	TY K50N03	19	10	41	4	74	A2	
56	56	DTN1853070004	NGUYỄN HỒNG	PHONG	09/10/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	17	11	24	3	55	Không đạt	
57	57	DTN1853050039	TRỊNH VĂN	PHÚC	21/02/2000	Nam	Kinh	Hà Giang	TY K50N02	20	10	47	1	78	A2	
58	58	DTN1853040010	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	29/11/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	22	12	39	4	77	A2	
59	59	DTN1853150014	NGUYỄN VI	QUANG	30/08/2000	Nam	Kinh	Thái Bình	DBCL&ATTP 50	2	0	11	1	14	Không đạt	Vắng Nói
60	62	DTN1853050110	LIỄU THỊ THÚY	QUỲNH	11/12/2000	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	TY K50N03	22	12	44	2,5	80,5	B1	
61	63	DTN1853050084	TÔ HƯƠNG	QUỲNH	11/08/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N02	23	12	35	3	73	A2	
62	60	DTN1853160018	TRIỆU TIẾN	QUÝ	21/11/2000	Nam	Dao	Lạng Sơn	QLTNR K50	4	0	9	1	14	Không đạt	Vắng Nói
63	61	DTN1853050126	VŨ THỊ NGỌC	QUYÊN	19/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	10	0	34	3	47	Không đạt	Vắng Nói
64	64	DTN1853040003	DIỆP VĂN	TÂM	02/08/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY K50	25	9	36	4	74	A2	
65	65	DTN1853050094	LÊ THỊ THANH	TÂM	09/04/2000	Nữ	Kinh	Điện biên	TY K50N03	21	12	46	5	84	B1	
66	71	DTN1853050011	ĐỖ QUỐC	THỨC	09/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	21	12	37	3	73	A2	
67	66	DTN1853050042	NGUYỄN HỒNG	THẮM	12/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	12	37	4	76	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
68	67	DTN1853050036	NGUYỄN MINH	THẮNG	04/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	22	12	50	4	88	B1	
69	68	DTN1853050081	VŨ ĐỨC	THẮNG	07/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	10	43	2	77	A2	
70	69	DTN1853050103	VŨ VĂN	THẮNG	06/10/2000	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY K50N02	23	9	36	4	72	A2	
71	70	DTN1853040005	PHẠM THỊ	THẢO	15/02/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	12	35	4	71	A2	
72	72	DTN1853050014	NGUYỄN TIẾN	TÍCH	23/10/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	9	45	4	81	B1	
73	73	DTN1853050022	PHẠM VĂN	TOÀN	09/10/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY K50N01	23	12	46	5	86	B1	
74	74	DTN1853050075	DƯƠNG THỊ	TRANG	31/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	22	11	43	4	80	B1	
75	75	DTN1853050053	MA DIỆU	TRANG	14/03/1999	Nữ	San Chí	Thái Nguyên	TY K50N03	25	12	38	4	79	A2	
76	76	DTN1853050065	PHAN THỊ QUỲNH	TRANG	24/09/2000	Nữ	Kinh	Lào Cai	CNTY K50	25	11	44	4	84	B1	
77	77	DTN1853050109	PHẠM THÀNH	TRUNG	20/12/1999	Nam	Kinh	Lạng Sơn	TY K50N03	21	12	51	4	88	B1	
78	78	DTN1853050047	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	04/06/2000	Nam	Kinh	Hải Phòng	TY K50N01	23	12	48	5	88	B1	
79	79	DTN1853050119	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	21/04/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	13	48	4	88	B1	
80	81	DTN1853050071	ĐỖ ANH	TUẤN	27/12/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	20	8	34	5	67	A2	
81	80	DTN1853050004	PHẠM VĂN	TƯ	04/02/2000	Nam	Kinh	Nam Định	TY K50N03	22	12	41	4	79	A2	
82	82	DTN1853050125	ĐÀO XUÂN	VINH	21/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	8	50	4	85	B1	
83	83	DTN1853050107	NGUYỄN THỊ	VINH	22/04/2000	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY K50N03	21	11	44	4	80	B1	
84	84	DTN1853050001	PHẠM LONG	VŨ	29/08/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	24	12	35	3	74	A2	
85	85	DTN1853050072	LƯƠNG THỊ HỒNG	XUÂN	27/02/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	20	11	31	4	66	A2	
86	86	DTN1853050070	TRẦN THỊ	Ý	29/01/2000	Nữ	Kinh	Cao Bằng	TY K50N03	25	12	41	5	83	B1	
87	87	DTN1853050088	HOÀNG THỊ	YÊN	22/11/2000	Nữ	Nùng	Cao Bằng	TY K50N01	24	12	44	5	85	B1	
88	88	DTN1853050040	VŨ THỊ	YẾN	12/08/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY K50	22	13	44	4	83	B1	
89	89	DTN1853040023	CAO VĂN	AN	12/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	10	52	1	86	B1	
90	92	DTN1854110003	TẠ QUỐC	ANH	10/11/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	KTNN K50	23	10	51	1	85	B1	
91	90	DTN1653050393	Nguyễn Bảo	Anh	19/12/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TY48N06	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng

TT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
92	91	DTN1558510002	Nguyễn Trâm	Anh	03/02/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT47	23	9	54	4	90	B1	
93	94	DTN1353060161	HOÀNG KIM	CHÁNH	19/08/1995	Nam	Tày	Yên Bái	LN45N01	20	10	44	2	76	A2	
94	93	DTN1858510006	MA THỊ	CHÂM	26/10/2000	Nữ	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT K50	19	11	50	2,5	82,5	B1	
95	95	DTN1653050286	Hoàng Thị Linh	Chi	06/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY49N03	22	12	28	4	66	A2	
96	97	DTN1353110026	Nguyễn Văn	Chiến	13/02/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N03	21	12	45	1,5	79,5	A2	
97	96	DTN1853040026	LƯU QUANG	CHIẾN	28/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	21	10	50	4,5	85,5	B1	
98	98	DTN1854120007	PHAN KIỀU	CHINH	11/09/2000	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	QLTN&MT K50	23	9	40	4	76	A2	
99	102	DTN1853050129	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	26/07/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	25	9	51	5	90	B1	
100	101	DTN1853050090	NGUYỄN TẤN	DŨNG	29/11/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	NNCNC K50	22	11	52	2	87	B1	
101	104	DTN1853070002	NGÔ KHƯƠNG	DUY	24/10/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	25	11	50	4	90	B1	
102	100	DTN1453110171	Hà Quang	Dự	12/08/1996	Nam	Kinh	Hà Giang	KHMTK46N01	18	11	41	3	73	A2	
103	103	DTN1853050064	TRẦN HẢI	DƯƠNG	26/04/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	CNTY K50	23	10	44	3	80	B1	
104	99	DTN1853040033	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	20/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	14	13	34	5	66	A2	
105	105	DTN18LT3050002	Trần Hoàng	Hải	27/06/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	LT_TY 50	12	13	39	3	67	A2	
106	106	DTN1753050154	Hà Thị Mỹ	Hằng	25/05/1999	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY49N01	25	10	49	5	89	B1	
107	109	DTN18LT3070001	Nguyễn Thu	Hiền	01/03/1993	Nữ	Tày	Bắc Kạn	LT_TT 50	25	11	36	4	76	A2	
108	110	DTN1753160010	Vũ Thu	Hiền	24/11/1999	Nữ	Tày	Lào Cai	LN49	16	11	37	3	67	A2	
109	111	DTN1553060018	Phạm Trọng	Hiệp	05/01/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LN47	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng thi
110	112	DTN1854120016	TRẦN TRUNG	HIẾU	04/12/2000	Nam	Kinh	Hòa Bình	QLĐĐ K50	25	10	48	3	86	B1	
111	108	DTN1853100009	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	11/11/2000	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	KHMT 50	20	12	50	3	85	B1	
112	107	DTN19LT305001	NGỤY THỊ	HẠNH	25/10/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	LT_TY_K51	20	12	39	2	73	A2	
113	114	DTN1853070003	DƯƠNG VIỆT	HOÀNG	15/01/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	23	11	47	4	85	B1	
114	113	DTN1853050016	ĐỖ DANH	HOÀNG	24/01/2000	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY K50	25	10	50	1	86	B1	
115	115	DTN1853050061	NGUYỄN VĂN	HUẤN	20/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	25	11	47	3	86	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi c
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
116	116	DTN1853170047	BÙI DUY	HÙNG	25/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	12	12	38	3	65	A2	
117	120	DTN1853070007	NGUYỄN QUANG	HUY	01/05/2000	Nam	Tày	Lạng Sơn	TT K50	25	14	47	4	90	B1	
118	117	DTN1753050190	Đặng Quốc	Huy	27/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	10	54	3	92	B1	
119	121	DTN1753050147	Nguyễn Khánh	Huyền	12/07/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	12	48	4	89	B1	
120	118	DTN1853170017	LƯƠNG DUY	HƯNG	03/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	23	12	47	4	86	B1	
121	119	DTN1853170036	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	27/03/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTP K50	24	12	52	3	91	B1	
122	122	DTN1653050338	Bùi Văn	Khương	27/02/1995	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY48N01	24	10	36	3	73	A2	
123	123	DTN1853070008	NÔNG ĐỨC	KIỆN	20/01/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	TT K50	25	13	47	4	89	B1	
124	124	DTN1753050151	Lường Tùng	Lâm	19/10/1999	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY49N01	23	10	44	4	81	B1	
125	125	DTN1753050128	Phạm Diễm	Lệ	01/05/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	10	38	5	78	A2	
126	126	DTN1858510016	PHẠM THỊ	LIÊN	03/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT K50	24	9	35	4	72	A2	
127	127	DTN1653110053	Vi Thị Thùy	Linh	01/10/1998	Nữ	Nùng	Yên Bái	KHMT48	18	12	42	3	75	A2	
128	129	DTN1853040034	CHU ANH	LONG	17/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	24	10	50	3	87	B1	
129	130	DTN1853040029	HÀ KIM	LONG	13/12/2000	Nam	Kinh	Yên Bái	CNTY K50	24	10	52	1	87	B1	
130	131	DTN1853040024	LẠI MAI HẢI	LONG	24/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	17	14	29	3	63	Không đạt	
131	128	DTN1753050051	Lưu Xuân	Lộc	07/11/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	24	10	52	4	90	B1	
132	132	DTN1851060027	LÊ SỸ	LŨY	10/10/1994	Nam	Kinh	Ninh Bình	DBCL&ATTP 50	23	12	40	3	78	A2	
133	133	DTN1858510009	NGUYỄN HUYỀN	MY	04/01/2000	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	QLTN&MT K50	23	10	43	4	80	B1	
134	136	DTN1853040017	NGUYỄN VĂN	NAM	24/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	9	49	2	83	B1	
135	134	DTN1553050168	Đoàn Việt	Nam	04/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	23	9	36	3	71	A2	
136	135	DTN1553050166	Nguyễn Hải	Nam	17/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	22	9	34	1	66	A2	
137	176	DTN1453110092	Nguyễn Xuân	Nam	09/03/1996	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	KHMTK46N03	22	10	54	5	91	B1	
138	137	DTN1858510013	NGUYỄN TUẤN	NGHĨA	18/01/2000	Nam	Kinh	Cao Bằng	QLĐĐ K50	22	13	48	2	85	B1	
139	138	DTN1753050074	Dương Thị Phương	Ngọc	09/04/1999	Nữ	Kinh	Lạng Sơn	TY49N01	19	12	28	4	63	Không đạt	

TT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
40	139	DTN1753050112	Nguyễn Văn	Nhất	25/08/1999	Nam	Kinh	Ninh Bình	TY49N03	20	0	25	3	48	Không đạt	Vắng Nói
41	140	DTN1855150003	DƯƠNG A	NHÌ	15/07/2000	Nam	Dao	Quảng Ninh	TT K50	21	12	47	4	84	B1	
42	141	DTN1853040006	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	07/11/2000	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K50	22	10	39	4	75	A2	
43	142	DTN1853050076	LÃ HỒNG	PHƯƠNG	23/11/2000	Nam	Kinh	Phú Thọ	TY K50N03	25	10	50	3	88	B1	
44	144	DTN1853070006	NGUYỄN NGỌC	QUANG	29/10/2000	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TT K50	19	10	46	3	78	A2	
45	143	DTN1653110050	Trịnh Hồng	Quân	03/01/1998	Nam	Ngái	Bắc Kạn	KHMT48	25	12	52	4	93	B1	
46	145	DTN1853160007	NGUYỄN TRỌNG	QUỲNH	12/06/1999	Nam	Sán Chỉ	Thái Nguyên	QLTNR K50	19	10	39	1	69	A2	
47	146	DTN1653050088	Nguyễn Thế	Sáng	25/09/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa	TY48N06	23	9	33	1	66	A2	
48	149	DTN1853160001	ĐẶNG HÀ	SỨNG	08/01/1999	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR K50	22	10	43	4	79	A2	
49	147	DTN1853070005	DƯƠNG TIẾN	SƠN	20/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	24	9	32	4	69	A2	
50	148	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNTYK46 N02	25	10	30	5	70	A2	
51	150	DTN1853050077	NGUYỄN NHƯ NHẬT	TÂN	28/12/2000	Nam	Tày	Cao Bằng	TY K50N03	25	10	49	3	87	B1	
52	153	DTN1753050162	Đặng Phúc	Thành	13/09/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	23	13	29	4	69	A2	
53	154	DTN1751020002	Hoàng Ngọc	Thành	22/11/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMT49	24	10	43	4	81	B1	
54	155	DTN18LT3160003	Phùn Quay	Thêm	15/03/1997	Nam	Dao	Quảng Ninh	LT_QLTNR 50	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng thi
55	156	DTN1853100007	ĐINH MẠNH	THÌN	02/09/2000	Nam	Mường	Phú Thọ	KHMT 50	24	10	51	3	88	B1	
56	152	DTN1853170041	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	25/02/2000	Nam	Kinh	Sơn La	CNTP K50	23	9	51	4	87	B1	
57	157	DTN1853040036	ÂU TIẾN	THỊNH	16/09/2000	Nam	San Chí	Thái Nguyên	CNTY K50	21	12	46	3	82	B1	
58	158	DTN1553050237	Nguyễn Xuân	Thuần	05/11/1997	Nam	Kinh	Hà Nam	TY47N04	24	9	45	5	83	B1	
59	160	DTN1851060008	Vũ Thị	Tiền	17/06/2000	Nữ	Sán Dìu	Hà Nội	DBCL&ATTP 50	23	11	51	4	89	B1	
60	159	DTN1853050046	TRIỆU QUANG	TIẾN	31/10/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY K50	22	11	48	4	85	B1	
61	161	DTN1853050073	MAI VĂN	TÌNH	01/04/2000	Nam	Kinh	Nam Định	TY K50N03	18	10	44	5	77	A2	
62	151	DTN1855150002	NÔNG HOÀNG	TẢO	01/11/1999	Nam	Tày	Hà Giang	TT K50	25	12	45	4	86	B1	
63	162	DTN1851010008	LÊ VĂN	TOÀN	13/02/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	NNCNC K50	23	12	42	5	82	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
164	163	DTN1758510020	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/11/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTNR49	23	10	28	4	65	A2	
165	164	DTN1253150040	Nguyễn Thu	Trang	20/04/1994	Nữ	Kinh	Yên Bái	CNSH45	24	10	47	4	85	B1	
166	165	DTN1851010017	HOÀNG THỊ KIỀU	TRINH	06/02/2000	Nữ	Nùng	Yên Bái	TT K50	24	11	43	5	83	B1	
167	166	DTN1453T0030	Bùi Văn	Trọng	10/03/1995	Nam	Mường	Hòa Bình	PTNTK46N02	0	0	0	0	0	Không đạt	Vắng
168	167	DTN1853170003	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	07/02/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	23	9	50	0,5	82,5	B1	
169	168	DTN1554290031	Hoàng Văn	Tu	09/02/1997	Nam	Mông	Cao Bằng	KHMT47N02	21	10	46	4	81	B1	
170	169	DTN1853040030	Đàm Anh	Tú	18/12/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY K50	5	0	32	4	41	Không đạt	Vắng
171	170	DTN1753050101	Nguyễn Quốc	Tuân	21/12/1999	Nam	Kinh	Lạng Sơn	TY49N03	13	9	43	3	68	A2	
172	171	DTN1353110287	Lý Văn	Tùng	05/09/1994	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	KHMT45N04	13	11	50	4	78	A2	
173	173	DTN1853050043	VŨ THỊ HÀ	UYÊN	21/04/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	16	10	40	4	70	A2	
174	172	DTN1653070010	Ngô Thị Thu	Uyên	28/03/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN01	20	10	54	5	89	B1	
175	174	DTN0953170048	Bùi Thế	Việt	17/03/1991	Nam	Mường	Hòa Bình	CNTP42	8	10	45	3	66	A2	
176	175	DTN1854120020	NGUYỄN LONG	VŨ	20/12/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ K50	21	13	45	4	83	B1	

Ấn định danh sách: 176 sinh viên

Số sinh viên đăng ký dự thi	176
Số sinh viên dự thi Phần thi N-Đ-V	172
Số sinh viên dự thi Phần thi Nói	165
Số sinh viên vắng thi Phần thi N-Đ-V	4
Số sinh viên vắng thi Phần thi Nói	11
Số sinh viên vi phạm quy chế thi	0
Số sinh viên đạt Chuẩn đầu ra A2B1	154
Số sinh viên đạt trình độ A2	*82*
Số sinh viên đạt trình độ B1	*72*
Số sinh viên không đạt Chuẩn đầu ra	22

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG NHẬN DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1 THEO KHUNG THAM CHIẾU CHUNG CHÂU ÂU
Đối tượng Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm

(Kèm theo Quyết định số 436 /QĐ-ĐHNL - NNTH ngày 9 / 6 /2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL Thái Nguyên)

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
1	5	DTN1853050093	VŨ TRƯỜNG	CHINH	06/08/2000	Nam	Kinh	Điện biên	TY K50N03	23	11	34	5	73	A2	
2	6	DTN1853050028	PHẠM VĂN	CHUNG	09/04/1999	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY K50N03	21	14	39	5	79	A2	
3	7	DTN1853050003	PHƯƠNG THỊ	CÚC	09/07/2000	Nữ	San Chí	Thái Nguyên	CNTY K50	18	12	40	4	74	A2	
4	8	DTN1853050002	NGUYỄN TIẾN	CƯỜNG	13/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	14	46	5	88	B1	
5	12	DTN1853050048	MA THỊ	DIỆU	08/01/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N03	19	11	42	5	77	A2	
6	14	DTN1853060001	ĐINH TIẾN	DŨNG	09/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLTNR K50	18	9	37	5	69	A2	
7	15	DTN1853050015	NGUYỄN TUẤN	DŨNG	12/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	11	38	5	77	A2	
8	17	DTN1853050131	NINH THIỆU	DƯƠNG	01/05/2000	Nam	CaoLan	Lạng Sơn	TY K50N02	24	10	38	3	75	A2	
9	9	DTN1853050054	CAO ĐỨC	ĐẠI	12/11/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY K50N01	24	14	33	5	76	A2	
10	13	DTN1853050013	TRẦN THANH	ĐÔN	03/11/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	10	40	5	77	A2	
11	10	DTN1853050140	LÊ TRỌNG	ĐẠT	12/05/1999	Nam	Nùng	Bắc Kạn	TY K50N03	17	10	38	5	70	A2	
12	11	DTN1853050026	TRẦN THÀNH	ĐẠT	17/02/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	19	14	43	5	81	B1	
13	19	DTN1853050006	NGUYỄN THỊ THU	GIANG	03/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	21	11	40	1	73	A2	
14	20	DTN1853040004	TRẦN MINH	GIANG	19/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	14	32	3	72	A2	
15	21	DTN1853050092	NGUYỄN MINH	HẠC	21/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	15	14	35	4	68	A2	
16	38	DTN1853050097	ĐINH TRUNG	HỌC	24/01/2000	Nam	Kinh	Quảng Ninh	TY K50N03	23	10	50	5	88	B1	
17	39	DTN1853050045	LÊ ĐỨC	HỌC	17/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	19	13	32	1	65	A2	
18	22	DTN1853050100	MẠC VĂN	HẢI	17/03/2000	Nam	Kinh	Hải Dương	TY K50N02	25	14	34	5	78	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi c
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
19	29	DTN1753050068	Nguyễn Trung	Hiếu	05/05/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	13	12	41	5	71	A2	
20	26	DTN1853050023	TRỊNH HOÀNG	HIỆP	17/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	24	10	35	5	74	A2	
21	27	DTN1853050105	DƯƠNG MINH	HIẾU	19/01/2000	Nam	Kinh	Sơn La	TY K50N02	18	13	33	1	65	A2	
22	28	DTN1853050019	LÊ TRỌNG	HIẾU	10/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	13	41	4	78	A2	
23	30	DTN1853050012	NGUYỄN MAI	HIẾU	08/11/2000	Nữ	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY K50N02	22	13	41	5	81	B1	
24	23	DTN1853050056	NÔNG THU	HẰNG	20/09/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	25	13	42	3	83	B1	
25	40	DTN1853050101	TRẦN THỊ	HỒNG	28/01/2000	Nữ	Kinh	Lào Cai	TY K50N03	23	12	47	4,5	86,5	B1	
26	24	DTN1853050113	LÊ THỊ	HẠNH	25/10/2000	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY K50N03	23	14	39	5	81	B1	
27	31	DTN1853050059	CẦM THỊ	HOA	19/04/1999	Nữ	Thái	Sơn La	TY K50N03	23	10	40	4	77	A2	
28	32	DTN1853040027	VŨ ĐỨC	HÒA	05/05/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N02	23	10	44	4	81	B1	
29	34	DTN1853050052	NGUYỄN THU	HOÀI	29/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	15	35	0,5	73,5	A2	
30	35	DTN1853050111	CHU VIỆT	HOÀNG	03/01/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	TY K50N02	22	14	32	1	69	A2	
31	36	DTN1853050086	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	22/10/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	TY K50N02	25	10	39	4	78	A2	
32	37	DTN1853050114	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	02/09/2000	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	TY K50N03	21	14	40	3	78	A2	
33	43	DTN1853050038	PHẠM THANH	HUYỀN	05/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	13	36	4	75	A2	
34	42	DTN1853050063	TRẦN THỊ	HƯỜNG	18/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	23	14	37	4	78	A2	
35	41	DTN1753050063	Bùi Thu	Hương	01/12/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	22	12	39	3	76	A2	
36	46	DTN1853050021	NGUYỄN ĐĂNG	LINH	12/05/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY K50N01	21	9	45	5	80	B1	
37	47	DTN1853050031	PHAN LINH	LINH	14/12/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	9	36	3	68	A2	
38	48	DTN1853050037	TRẦN THỊ THÙY	LINH	24/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	22	8	36	1	67	A2	
39	49	DTN1853050127	HOÀNG VĂN	LONG	28/10/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N03	20	10	42	2,5	74,5	A2	
40	50	DTN1853050029	VƯƠNG MẠNH	LONG	06/08/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	TY K50N03	25	9	30	2	66	A2	
41	51	DTN1754290002	Lương Thị Lê	Na	16/08/1999	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	18	12	42	3	75	A2	
42	52	DTN1853050009	NGUYỄN THÀNH	NAM	03/12/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	10	33	2,5	68,5	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
43	53	DTN1853160017	NGUYỄN THÚY	NGÂN	17/11/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	25	10	40	3	78	A2	
44	54	DTN1853050010	HOÀNG BÍCH	NGỌC	12/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	9	31	5	68	A2	
45	55	DTN1853050118	MAI THỊ BÍCH	NGỌC	20/01/2000	Nữ	Kinh	Sơn La	TY K50N03	19	10	41	4	74	A2	
46	57	DTN1853050039	TRỊNH VĂN	PHÚC	21/02/2000	Nam	Kinh	Hà Giang	TY K50N02	20	10	47	1	78	A2	
47	58	DTN1853040010	NGUYỄN THỊ THU	PHƯƠNG	29/11/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	22	12	39	4	77	A2	
48	62	DTN1853050110	LIỄU THỊ THÚY	QUỲNH	11/12/2000	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	TY K50N03	22	12	44	2,5	80,5	B1	
49	63	DTN1853050084	TÔ HƯƠNG	QUỲNH	11/08/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N02	23	12	35	3	73	A2	
50	64	DTN1853040003	DIỆP VĂN	TÂM	02/08/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	CNTY K50	25	9	36	4	74	A2	
51	65	DTN1853050094	LÊ THỊ THANH	TÂM	09/04/2000	Nữ	Kinh	Điện biên	TY K50N03	21	12	46	5	84	B1	
52	71	DTN1853050011	ĐỖ QUỐC	THỨC	09/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	21	12	37	3	73	A2	
53	66	DTN1853050042	NGUYỄN HỒNG	THẮM	12/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	12	37	4	76	A2	
54	67	DTN1853050036	NGUYỄN MINH	THẮNG	04/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	22	12	50	4	88	B1	
55	68	DTN1853050081	VŨ ĐỨC	THẮNG	07/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	22	10	43	2	77	A2	
56	69	DTN1853050103	VŨ VĂN	THẮNG	06/10/2000	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY K50N02	23	9	36	4	72	A2	
57	70	DTN1853040005	PHẠM THỊ	THẢO	15/02/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	20	12	35	4	71	A2	
58	72	DTN1853050014	NGUYỄN TIẾN	TÍCH	23/10/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	9	45	4	81	B1	
59	73	DTN1853050022	PHẠM VĂN	TOÀN	09/10/2000	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY K50N01	23	12	46	5	86	B1	
60	74	DTN1853050075	DƯƠNG THỊ	TRANG	31/07/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	22	11	43	4	80	B1	
61	75	DTN1853050053	MA DIỆU	TRANG	14/03/1999	Nữ	San Chí	Thái Nguyên	TY K50N03	25	12	38	4	79	A2	
62	76	DTN1853050065	PHAN THỊ QUỲNH	TRANG	24/09/2000	Nữ	Kinh	Lào Cai	CNTY K50	25	11	44	4	84	B1	
63	77	DTN1853050109	PHẠM THÀNH	TRUNG	20/12/1999	Nam	Kinh	Lạng Sơn	TY K50N03	21	12	51	4	88	B1	
64	78	DTN1853050047	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	04/06/2000	Nam	Kinh	Hải Phòng	TY K50N01	23	12	48	5	88	B1	
65	79	DTN1853050119	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	21/04/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	23	13	48	4	88	B1	
66	81	DTN1853050071	ĐỖ ANH	TUẤN	27/12/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	20	8	34	5	67	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
67	80	DTN1853050004	PHẠM VĂN	TƯ	04/02/2000	Nam	Kinh	Nam Định	TY K50N03	22	12	41	4	79	A2	
68	82	DTN1853050125	ĐÀO XUÂN	VINH	21/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	23	8	50	4	85	B1	
69	83	DTN1853050107	NGUYỄN THỊ	VINH	22/04/2000	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY K50N03	21	11	44	4	80	B1	
70	84	DTN1853050001	PHẠM LONG	VŨ	29/08/2000	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	24	12	35	3	74	A2	
71	85	DTN1853050072	LƯƠNG THỊ HỒNG	XUÂN	27/02/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY K50N01	20	11	31	4	66	A2	
72	86	DTN1853050070	TRẦN THỊ	Ý	29/01/2000	Nữ	Kinh	Cao Bằng	TY K50N03	25	12	41	5	83	B1	
73	87	DTN1853050088	HOÀNG THỊ	YÊN	22/11/2000	Nữ	Nùng	Cao Bằng	TY K50N01	24	12	44	5	85	B1	
74	88	DTN1853050040	VŨ THỊ	YẾN	12/08/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY K50	22	13	44	4	83	B1	
75	89	DTN1853040023	CAO VĂN	AN	12/03/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	10	52	1	86	B1	
76	92	DTN1854110003	TẠ QUỐC	ANH	10/11/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	KTNN K50	23	10	51	1	85	B1	
77	91	DTN1558510002	Nguyễn Trâm	Anh	03/02/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT47	23	9	54	4	90	B1	
78	94	DTN1353060161	HOÀNG KIM	CHÁNH	19/08/1995	Nam	Tày	Yên Bái	LN45N01	20	10	44	2	76	A2	
79	93	DTN1858510006	MA THỊ	CHÂM	26/10/2000	Nữ	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT K50	19	11	50	2,5	82,5	B1	
80	95	DTN1653050286	Hoàng Thị Linh	Chi	06/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY49N03	22	12	28	4	66	A2	
81	97	DTN1353110026	Nguyễn Văn	Chiến	13/02/1994	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMTK46N03	21	12	45	1,5	79,5	A2	
82	96	DTN1853040026	LƯU QUANG	CHIẾN	28/09/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	21	10	50	4,5	85,5	B1	
83	98	DTN1854120007	PHAN KIỀU	CHINH	11/09/2000	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	QLTN&MT K50	23	9	40	4	76	A2	
84	102	DTN1853050129	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	26/07/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	25	9	51	5	90	B1	
85	101	DTN1853050090	NGUYỄN TẤN	DŨNG	29/11/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	NNCNC K50	22	11	52	2	87	B1	
86	104	DTN1853070002	NGÔ KHƯƠNG	DUY	24/10/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	25	11	50	4	90	B1	
87	100	DTN1453110171	Hà Quang	Dự	12/08/1996	Nam	Kinh	Hà Giang	KHMTK46N01	18	11	41	3	73	A2	
88	103	DTN1853050064	TRẦN HẢI	DƯƠNG	26/04/2000	Nam	Kinh	Nghệ An	CNTY K50	23	10	44	3	80	B1	
89	99	DTN1853040033	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	20/06/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	14	13	34	5	66	A2	
90	105	DTN18LT3050002	Trần Hoàng	Hải	27/06/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	LT_TY 50	12	13	39	3	67	A2	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
91	106	DTN1753050154	Hà Thị Mỹ	Hằng	25/05/1999	Nữ	Tày	Bắc Kạn	TY49N01	25	10	49	5	89	B1	
92	109	DTN18LT3070001	Nguyễn Thu	Hiền	01/03/1993	Nữ	Tày	Bắc Kạn	LT_TT 50	25	11	36	4	76	A2	
93	110	DTN1753160010	Vũ Thu	Hiền	24/11/1999	Nữ	Tày	Lào Cai	LN49	16	11	37	3	67	A2	
94	112	DTN1854120016	TRẦN TRUNG	HIẾU	04/12/2000	Nam	Kinh	Hòa Bình	QLĐĐ K50	25	10	48	3	86	B1	
95	108	DTN1853100009	NGUYỄN THỊ MỸ	HẠNH	11/11/2000	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	KHMT 50	20	12	50	3	85	B1	
96	107	DTN19LT305001	NGỤY THỊ	HẠNH	25/10/1997	Nữ	Tày	Lạng Sơn	LT_TY_K51	20	12	39	2	73	A2	
97	114	DTN1853070003	DƯƠNG VIỆT	HOÀNG	15/01/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	23	11	47	4	85	B1	
98	113	DTN1853050016	ĐỖ DANH	HOÀNG	24/01/2000	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY K50	25	10	50	1	86	B1	
99	115	DTN1853050061	NGUYỄN VĂN	HUẤN	20/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N02	25	11	47	3	86	B1	
100	116	DTN1853170047	BÙI DUY	HÙNG	25/08/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	12	12	38	3	65	A2	
101	120	DTN1853070007	NGUYỄN QUANG	HUY	01/05/2000	Nam	Tày	Lạng Sơn	TT K50	25	14	47	4	90	B1	
102	117	DTN1753050190	Đặng Quốc	Huy	27/12/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	10	54	3	92	B1	
103	121	DTN1753050147	Nguyễn Khánh	Huyền	12/07/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	12	48	4	89	B1	
104	118	DTN1853170017	LƯƠNG DUY	HƯNG	03/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	23	12	47	4	86	B1	
105	119	DTN1853170036	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	27/03/2000	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTP K50	24	12	52	3	91	B1	
106	122	DTN1653050338	Bùi Văn	Khương	27/02/1995	Nam	Kinh	Bắc Giang	TY48N01	24	10	36	3	73	A2	
107	123	DTN1853070008	NÔNG ĐỨC	KIỆN	20/01/2000	Nam	Tày	Tuyên Quang	TT K50	25	13	47	4	89	B1	
108	124	DTN1753050151	Lường Tùng	Lâm	19/10/1999	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	TY49N01	23	10	44	4	81	B1	
109	125	DTN1753050128	Phạm Diễm	Lệ	01/05/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	25	10	38	5	78	A2	
110	126	DTN1858510016	PHẠM THỊ	LIÊN	03/01/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT K50	24	9	35	4	72	A2	
111	127	DTN1653110053	Vi Thị Thùy	Linh	01/10/1998	Nữ	Nùng	Yên Bái	KHMT48	18	12	42	3	75	A2	
112	129	DTN1853040034	CHU ANH	LONG	17/07/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N03	24	10	50	3	87	B1	
113	130	DTN1853040029	HÀ KIM	LONG	13/12/2000	Nam	Kinh	Yên Bái	CNTY K50	24	10	52	1	87	B1	
114	128	DTN1753050051	Lưu Xuân	Lộc	07/11/1999	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY49N01	24	10	52	4	90	B1	

STT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi c
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
115	132	DTN1851060027	LÊ SỸ	LŨY	10/10/1994	Nam	Kinh	Ninh Bình	DBCL&ATTP 50	23	12	40	3	78	A2	
116	133	DTN1858510009	NGUYỄN HUYỀN	MY	04/01/2000	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	QLTN&MT K50	23	10	43	4	80	B1	
117	136	DTN1853040017	NGUYỄN VĂN	NAM	24/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY K50	23	9	49	2	83	B1	
118	134	DTN1553050168	Đoàn Việt	Nam	04/03/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	23	9	36	3	71	A2	
119	135	DTN1553050166	Nguyễn Hải	Nam	17/10/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	22	9	34	1	66	A2	
120	176	DTN1453110092	Nguyễn Xuân	Nam	09/03/1996	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	KHMTK46N03	22	10	54	5	91	B1	
121	137	DTN1858510013	NGUYỄN TUẤN	NGHĨA	18/01/2000	Nam	Kinh	Cao Bằng	QLĐĐ K50	22	13	48	2	85	B1	
122	140	DTN1855150003	DƯƠNG A	NHÌ	15/07/2000	Nam	Dao	Quảng Ninh	TT K50	21	12	47	4	84	B1	
123	141	DTN1853040006	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	07/11/2000	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	CNTP K50	22	10	39	4	75	A2	
124	142	DTN1853050076	LÃ HỒNG	PHƯƠNG	23/11/2000	Nam	Kinh	Phú Thọ	TY K50N03	25	10	50	3	88	B1	
125	144	DTN1853070006	NGUYỄN NGỌC	QUANG	29/10/2000	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TT K50	19	10	46	3	78	A2	
126	143	DTN1653110050	Trịnh Hồng	Quân	03/01/1998	Nam	Ngái	Bắc Kạn	KHMT48	25	12	52	4	93	B1	
127	145	DTN1853160007	NGUYỄN TRỌNG	QUỲNH	12/06/1999	Nam	Sán Chỉ	Thái Nguyên	QLTNR K50	19	10	39	1	69	A2	
128	146	DTN1653050088	Nguyễn Thế	Sáng	25/09/1998	Nam	Kinh	Thanh Hóa	TY48N06	23	9	33	1	66	A2	
129	149	DTN1853160001	ĐẶNG HÀ	SỨNG	08/01/1999	Nam	Tày	Hà Giang	QLTNR K50	22	10	43	4	79	A2	
130	147	DTN1853070005	DƯƠNG TIẾN	SƠN	20/05/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TT K50	24	9	32	4	69	A2	
131	148	DTN1353040209	Phùng Thái	Sơn	25/06/1994	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNTYK46 N02	25	10	30	5	70	A2	
132	150	DTN1853050077	NGUYỄN NHƯ NHẬT	TÂN	28/12/2000	Nam	Tày	Cao Bằng	TY K50N03	25	10	49	3	87	B1	
133	153	DTN1753050162	Đặng Phúc	Thành	13/09/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY49N01	23	13	29	4	69	A2	
134	154	DTN1751020002	Hoàng Ngọc	Thành	22/11/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMT49	24	10	43	4	81	B1	
135	156	DTN1853100007	ĐINH MẠNH	THÌN	02/09/2000	Nam	Mường	Phú Thọ	KHMT 50	24	10	51	3	88	B1	
136	152	DTN1853170041	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	25/02/2000	Nam	Kinh	Sơn La	CNTP K50	23	9	51	4	87	B1	
137	157	DTN1853040036	ÂU TIẾN	THỊNH	16/09/2000	Nam	San Chí	Thái Nguyên	CNTY K50	21	12	46	3	82	B1	
138	158	DTN1553050237	Nguyễn Xuân	Thuần	05/11/1997	Nam	Kinh	Hà Nam	TY47N04	24	9	45	5	83	B1	

TT	SBD	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm					Đạt trình độ	Ghi chú
										Nghe	Nói	Đọc	Viết	Tổng		
39	160	DTN1851060008	Vũ Thị	Tiền	17/06/2000	Nữ	Sán Dìu	Hà Nội	DBCL&ATTP 50	23	11	51	4	89	B1	
40	159	DTN1853050046	TRIỆU QUANG	TIẾN	31/10/1999	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY K50	22	11	48	4	85	B1	
41	161	DTN1853050073	MAI VĂN	TÌNH	01/04/2000	Nam	Kinh	Nam Định	TY K50N03	18	10	44	5	77	A2	
42	151	DTN1855150002	NÔNG HOÀNG	TẢO	01/11/1999	Nam	Tày	Hà Giang	TT K50	25	12	45	4	86	B1	
43	162	DTN1851010008	LÊ VĂN	TOÀN	13/02/2000	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	NNCNC K50	23	12	42	5	82	B1	
44	163	DTN1758510020	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/11/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTNR49	23	10	28	4	65	A2	
45	164	DTN1253150040	Nguyễn Thu	Trang	20/04/1994	Nữ	Kinh	Yên Bái	CNSH45	24	10	47	4	85	B1	
46	165	DTN1851010017	HOÀNG THỊ KIỀU	TRINH	06/02/2000	Nữ	Nùng	Yên Bái	TT K50	24	11	43	5	83	B1	
47	167	DTN1853170003	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	07/02/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP K50	23	9	50	0,5	82,5	B1	
48	168	DTN1554290031	Hoàng Văn	Tu	09/02/1997	Nam	Mông	Cao Bằng	KHMT47N02	21	10	46	4	81	B1	
49	170	DTN1753050101	Nguyễn Quốc	Tuân	21/12/1999	Nam	Kinh	Lạng Sơn	TY49N03	13	9	43	3	68	A2	
50	171	DTN1353110287	Lý Văn	Tùng	05/09/1994	Nam	Sán Dìu	Thái Nguyên	KHMT45N04	13	11	50	4	78	A2	
51	173	DTN1853050043	VŨ THỊ HÀ	UYÊN	21/04/2000	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY K50N01	16	10	40	4	70	A2	
52	172	DTN1653070010	Ngô Thị Thu	Uyên	28/03/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN01	20	10	54	5	89	B1	
53	174	DTN0953170048	Bùi Thế	Việt	17/03/1991	Nam	Mường	Hòa Bình	CNTP42	8	10	45	3	66	A2	
54	175	DTN1854120020	NGUYỄN LONG	VŨ	20/12/2000	Nam	Kinh	Thái Nguyên	QLĐĐ K50	21	13	45	4	83	B1	

Ấn định danh sách: 154 sinh viên

Số sinh viên đạt trình độ A2 82

Số sinh viên đạt trình độ B1 72